

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2013

Đơn vị tính : VN đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		12,772,933,436	13,287,228,535
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		749,480,647	1,532,396,594
1. Tiền	111	V.01	749,480,647	1,532,396,594
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,354,055,532	4,567,371,395
1. Phải thu khách hàng	131		2,749,244,144	2,660,468,581
2. Trả trước cho người bán	132		634,448,200	451,320,025
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,505,985,430	1,991,205,031
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(535,622,242)	(535,622,242)
IV. Hàng tồn kho	140		3,339,041,515	3,321,420,251
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3,339,041,515	3,321,420,251
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,330,355,742	3,866,040,295
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		263,712,633	202,765,821
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		283,144,126	98,612,849
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,783,498,983	3,564,661,625



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 +220+ 240 + 250 + 260)	200		176,076,802,005	188,434,055,154
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		132,640,659,479	141,041,638,243
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	46,788,423,640	49,153,133,751
- Nguyên giá	222		87,465,301,000	90,464,793,337
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40,676,877,360)	(41,311,659,586)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	59,977,663,955	61,129,326,554
- Nguyên giá	228		65,887,626,817	65,887,626,817
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,909,962,862)	(4,758,300,263)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	25,874,571,884	30,759,177,938
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		35,895,069,073	39,579,684,474
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34,564,269,073	30,174,786,869
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,995,800,000	10,495,800,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(665,000,000)	(1,090,902,395)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,541,073,453	7,812,732,437
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7,488,686,653	7,757,345,637
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		52,386,800	55,386,800
	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		188,849,735,441	201,721,283,689

0753423
NG TY
PHẦN
CH GOL
T NAM
T.BÀ RIA V

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		49,346,006,839	60,969,966,955
I. Nợ ngắn hạn	310		36,447,124,241	58,816,084,357
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	23,581,531,642	45,545,846,858
2. Phải trả người bán	312		1,191,944,466	1,893,558,291
3. Người mua trả tiền trước	313		539,604,842	481,244,444
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,624,637,642	1,404,660,262
5. Phải trả người lao động	315		73,147,784	280,621,196
6. Chi phí phải trả	316	V.17	406,220,748	357,986,214
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10,661,337,488	10,744,259,140
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1,631,300,371)	(1,892,092,048)
II. Nợ dài hạn	330		12,898,882,598	2,153,882,598
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,195,382,598	1,118,882,598
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	11,703,500,000	1,035,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		139,503,728,602	140,751,316,734
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	139,503,728,602	140,751,316,734
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		910,000,000	910,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	2,778,491
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,743,534,499	5,743,534,499
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,337,059,509	1,280,346,403
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,513,134,594	2,814,657,341
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		188,849,735,441	201,721,283,689

Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 10 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 Năm 2013

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			2013	2012	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		VI.25	14,061,209,315	12,573,749,256	42,107,477,291	38,415,185,281
2. Các khoản giảm trừ			170,673,600	103,966,991	553,630,055	144,672,207
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03)	10		13,890,535,715	12,469,782,265	41,553,847,236	38,270,513,074
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.27	8,222,314,392	7,641,245,546	24,756,080,038	23,822,860,892
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,668,221,323	4,828,536,719	16,797,767,198	14,447,652,182
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,187,203,265	952,056,400	3,440,728,915	3,238,247,912
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	1,586,118,284	1,171,755,146	7,559,756,119	3,814,816,086
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,250,471,113	1,171,092,009	4,874,708,035	3,812,519,585
8. Chi phí bán hàng	24		541,858,126		868,258,328	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,241,192,662	2,918,363,176	9,517,600,642	9,317,363,793
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		1,486,255,516	1,690,474,797	2,292,881,024	4,553,720,215
11. Thu nhập khác	31		143,160,194	94,151,264	304,085,250	312,169,595
12. Chi phí khác	32		348,962,767	86,106,306	506,090,432	261,343,672
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-205,802,573	8,044,958	-202,005,182	50,825,923
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				-1,059,030,850	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,280,452,943	1,698,519,755	1,031,844,992	4,604,546,138
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	631,754,851	328,120,167	1,199,105,623	1,063,034,294
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		648,698,092	1,370,399,588	-167,260,631	3,541,511,844
- Lợi ích cổ đông thiểu số						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			648,698,092	1,370,399,588	-167,260,631	3,541,511,844
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		50	105	-13	272

Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 10 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2013	Năm 2012
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	48,043,953,801	50,248,900,822
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	19,565,227,754	17,041,300,623
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	8,164,343,688	7,947,608,879
4. Tiền chi trả lãi vay	04	3,614,957,755	7,572,446,560
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	1,314,172,088	804,891,601
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	24,319,666,938	14,362,445,187
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	36,105,744,793	30,863,025,182
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3,599,174,661	382,073,164
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	3,159,995,600	980,280,658
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		294,565,472
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6,375,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,698,720,208	3,492,744,059
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6,913,724,608	2,217,897,929
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		264,565,472
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	26,029,950,000	16,786,132,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	37,325,765,216	18,929,912,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		540,945,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-11,295,815,216	-2,420,159,528
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 + 30 + 40)	50	-782,915,947	179,811,565
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,532,396,594	660,980,909
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	70	749,480,647	840,792,474



Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 10 năm 2013

Đơn vị tính : VN đồng

Các công ty con hợp nhất trong báo cáo như sau :

1. / Công ty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam: Thành lập theo GCN ĐKKD số 4000834891 với vốn điều lệ 12 tỷ đồng, do công ty VINAGOLF góp 100% vốn điều lệ.
2. / Công ty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt, thành lập theo GCN ĐKKD số 5801088534 với vốn điều lệ 27 tỷ, do công ty VINAGOLF góp 100% vốn điều lệ.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	66,578,447	180,097,541
- Tiền gửi Việt nam đồng	552,395,243	1,183,566,665
- Tiền gửi ngoại tệ	130,506,957	168,732,388
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	749,480,647	1,532,396,594
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số dư công ty mẹ	2,138,384,430	1,991,205,031
- Số dư Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	42,600,000	
- Số dư Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	325,001,000	
Cộng	2,505,985,430	1,991,205,031
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
+ Công ty mẹ	103,711,298	154,473,221
+ Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	135,530,573	112,651,541
+ Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	86,879,844	63,086,735
- Công cụ, dụng cụ		
+ Công ty mẹ	3,210,000	3,210,000
+ Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	136,261,028	87,490,974
+ Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	39,285,005	28,591,235
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
+ Công ty mẹ	113,158,717	150,041,260
+ Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	51,858,107	56,032,048
+ Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	49,983,281	46,679,575
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 3 / 2013

- Hàng hoá bất động sản (*)	2,619,163,662	2,619,163,662
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3,339,041,515	3,321,420,251

(*) Giá trị 02 lô đất thuộc dự án Hàn Thuyên với tổng diện tích 722m² (356,9m²; 365,1 m²)**04.2- Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số dư công ty mẹ	127,100,601	174,515,937
- Số dư Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	31,732,600	28,249,884
- Số dư Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	104,879,432	
Cộng	263,712,633	202,765,821

05.2- Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số dư công ty mẹ	2,735,980,373	3,500,950,625
- Số dư Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	41,297,000	16,900,000
- Số dư Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	6,221,610	46,811,000
Cộng	2,783,498,983	3,564,661,625

08- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ Q. lý & TSC Đ Khác	Cộng
Nguyên giá					-
1. Số dư đầu năm	79,546,563,444	6,880,090,391	2,438,656,953	1,599,482,549	90,464,793,337
2. Tăng trong kỳ	-	102,181,091	-	87,296,363	189,477,454
- Mua trong kỳ	-	102,181,091	-	87,296,363	189,477,454
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	55,133,024	2,824,012,420	-	309,824,347	3,188,969,791
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	55,133,024	2,824,012,420	-	309,824,347	3,188,969,791
4. Số dư cuối kỳ	79,491,430,420	4,158,259,062	2,438,656,953	1,376,954,565	87,465,301,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	32,719,299,921	6,013,578,776	1,091,261,733	1,487,519,156	41,311,659,586
2. Tăng trong kỳ	1,746,227,001	181,690,763	228,624,091	25,038,379	2,181,580,234
- Khấu hao trong năm	1,746,227,001	181,690,763	228,624,091	25,038,379	2,181,580,234
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	55,133,024	2,603,395,765	-	157,833,671	2,816,362,460
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	55,133,024	2,603,395,765	-	157,833,671	2,816,362,460
4. Số dư cuối kỳ	34,410,393,898	3,591,873,774	1,319,885,824	1,354,723,864	40,676,877,360

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

1. Số dư đầu năm	46,827,263,523	866,511,615	1,347,395,220	111,963,393	49,153,133,751
2. Số dư cuối kỳ	45,081,036,522	566,385,288	1,118,771,129	22,230,701	46,788,423,640

10 - Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			-
1. Số dư đầu năm	65,887,626,817	-	65,887,626,817
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	65,887,626,817	-	65,887,626,817

Giá trị hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu năm	4,758,300,263	-	4,758,300,263
2. Tăng trong kỳ	1,151,662,599	-	1,151,662,599
- Khấu hao trong kỳ	1,151,662,599	-	1,151,662,599
- Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	5,909,962,862	-	5,909,962,862

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

Số dư đầu năm	61,129,326,554	-	61,129,326,554
Số dư cuối kỳ	59,977,663,955	-	59,977,663,955

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
a./ Dự án đầu tư K/s Golf 1 mới	25,264,141,368	269,952,000	-	25,534,093,368
b./ Chi phí dự án Bến đầm Côn đảo	46,523,516	-	-	46,523,516
d./ Chi phí đầu tư dự án mua Khách sạn tại Cambodia	5,448,513,054	-	5,448,513,054	-
Cộng	30,759,177,938	269,952,000	5,448,513,054	25,580,616,884

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Cuối kỳ		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

a. Đầu tư vào Công ty con

b. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh (*)	34,564,269,073	30,174,786,869
+ Công ty cổ phần DL Golf Vũng tàu (a)	11,429,324,208	11,429,324,208
+ Công ty cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn (b)	385,316,500	385,316,500
+ Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Ankor (c)	22,749,628,365	18,360,146,161

(*) Ghi nhận vốn góp theo phương pháp vốn chủ.

(a) VINAGOLF góp 40%, vốn điều lệ 50 tỷ đồng, vốn góp theo tiến độ.

(b) VINAGOLF góp 21%, vốn điều lệ 3 tỷ đồng, VINAGOLF đã góp đủ.

(c) Cty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Ankor thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số Co.0602KH/2011 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 26/07/2012 với vốn điều lệ tương đương 1.900.000 USD, trong đó, VINAGOLF góp 49% tương đương 931.000 USD. Tháng 07/2013, Vinagolf Ankor tăng vốn điều lệ 2.430.000 USD theo giấy phép số 3704/BTM ngày 24/06/2013 của Bộ trưởng Bộ thương mại Vương quốc Campuchia, theo đó, Vinagolf góp thêm 259.700 USD, tương đương 5,4 tỷ đồng.

c. Đầu tư dài hạn khác	1,995,800,000	10,460,000,000
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	1,995,800,000	10,460,000,000
+ Công ty CPDL Mêkông-Mỹ Tho		8,500,000,000
(VINAGOLF góp 20% vốn điều lệ, vốn góp theo tiến độ) .		
+ Công ty cổ phần du lịch 5 sao	80,000	800,000,000
+ Cổ phiếu nhiệt điện BRVT (BTP)	10,000	800,000,000
+ CTCP giải trí thể thao Minh Đạm	395,800,000	360,000,000
(VINAGOLF góp 20% vốn điều lệ, vốn góp theo tiến độ) .		

Cộng đầu tư tài chính dài hạn (a+b+c)	36,560,069,073	40,634,786,869
--	-----------------------	-----------------------

13.1- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu nhiệt điện BRVT	665,000,000	739,000,000
Công ty CPDL Mêkông-Mỹ Tho		351,902,395
Cộng	665,000,000	1,090,902,395

14- Chi phí trả trước dài hạn

	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
+ Chi nhánh Đà Lạt	1,710,000,122	20,085,139	123,347,476	1,606,737,785
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 1	1,710,000,122	-	119,999,952	1,590,000,170
- Cộng cụ lao động chờ phân bổ	-	20,085,139	3,347,524	16,737,615
+ Chi nhánh Cần Thơ	1,161,440,193	2,143,819,910	1,136,785,210	2,168,474,893
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	531,002,305	1,480,051,532	712,252,167	1,298,801,670
- Chi phí SC chờ phân bổ	630,437,888	663,768,378	424,533,043	869,673,223
+ VPCTY	288,450,188	37,896,221	291,603,712	34,742,697
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	288,450,188	37,896,221	291,603,712	34,742,697

+ Chi nhánh HỘI AN	-	-	-	-
- Cộng cụ lao động chờ phân bổ				-
- Chi phí SC chờ phân bổ				-
+ CTY TNHH MTV VINAGOLF QUẢNG NAM	3,877,936,173	713,758,901	1,837,658,952	2,754,036,122
- Cộng cụ lao động chờ phân bổ	455,062,281	419,803,901	257,728,631	617,137,551
- Chi phí SC chờ phân bổ	3,422,873,892	293,955,000	1,579,930,321	2,136,898,571
+ CTY TNHH VINA GOLF ĐÀ LẠT	719,518,961	855,410,140	650,233,945	924,695,156
- Cộng cụ lao động chờ phân bổ	159,519,089	582,813,295	432,702,779	309,629,605
- Chi phí SC chờ phân bổ	-	272,596,845	157,531,118	115,065,727
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 3	559,999,872	-	60,000,048	499,999,824
Cộng	7,757,345,637	3,770,970,311	4,039,629,295	7,488,686,653

14.2- Tài sản dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền ký quỹ	52,386,800	55,386,800
Cộng	52,386,800	55,386,800

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay ngắn hạn	23,241,531,642	42,875,630,858
+ Ngân hàng VCB	13,441,531,642	13,993,545,858
+ Ngân hàng BIDV		10,997,085,000
+ Vay cá nhân	9,800,000,000	17,885,000,000
++ Vay cá nhân thông qua Ngân hàng GP	4,000,000,000	10,000,000,000
++ Vay cá nhân (tín chấp)	5,800,000,000	7,885,000,000
b - Nợ dài hạn đến hạn trả	340,000,000	2,670,216,000
NH ĐTPT CN BRVT - HĐ 11/HĐ-GOLF	340,000,000	2,562,000,000
NH VCB CN Đà Lạt - HĐ 0534/TDH/07/CD		108,216,000
Cộng	23,581,531,642	45,545,846,858

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT (*)	265,008,446	530,429,445
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	62,807,838	65,643,619
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	959,885,380	752,648,025
- Thuế Thu nhập cá nhân	53,791,852	55,939,073
- Thuế tài Nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại Thuế khác (**)	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1,341,493,516	1,404,660,162

(*) Bao gồm cả số thuế GTGT còn được khấu trừ thể hiện ở mục 152 trên bảng cân đối kế toán.

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
-----------------------------	---------	---------

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 3/2013

- Lãi vay phải trả	406,220,748	357,986,214
- Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	406,220,748	357,986,214

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	7,414,699	7,414,699
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	245,978,272	100,078,483
- Kinh phí công đoàn	40,174,020	109,294,472
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,367,770,497	10,527,471,486
* Quỹ phục vụ	1,601,161,876	1,478,172,906
+ Công ty mẹ	1,318,044,350	1,290,656,896
+ Cty TNHH Vinagolf Đà Lạt	200,820,407	119,145,718
+ Cty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam	82,297,119	68,370,292
* Cổ tức chưa trả	8,341,814,541	8,687,585,500
+ Năm 2006	1,970,000	1,970,000
+ Năm 2007	153,062,000	153,062,000
+ Năm 2008	322,553,500	322,553,500
+ Năm 2009	3,314,229,041	3,660,000,000
+ Năm 2010	4,550,000,000	4,550,000,000
* Phải trả Cty Đại Việt	250,000,000	250,000,000
* Phải trả khác	174,794,080	111,713,080
Cộng	10,661,337,488	10,744,259,140

20.2- Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền ký quỹ Công ty Tiến hoàng	100,000,000	100,000,000
Tiền ký quỹ Việt Hải Đăng Cần thơ	758,400,000	758,400,000
Tiền ký quỹ Dancing Cần thơ	20,000,000	20,000,000
Tiền ký quỹ KOK Cần thơ	20,000,000	20,000,000
Tiền ký quỹ Massage Cần thơ	25,000,000	25,000,000
Tiền ký quỹ khác	27,578,000	27,578,000
Phải trả khác	244,404,598	167,904,598
Cộng	1,195,382,598	1,118,882,598

20- Vay và nợ dài hạn

a- Vay dài hạn	11,703,500,000	1,035,000,000
- Vay ngân hàng (*)	11,703,500,000	1,035,000,000

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ vay dài hạn ngân hàng :

Số hợp đồng & Bên cho vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Số dư đến hạn phải trả
NH VCB CN Đà Lạt - HĐ 0534/TDH/07/CD	11/12/2012	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	-	-
NH ĐTPN CN BRVT - HĐ số 00760/2010/00002027	20/01/2014	Thả nổi có điều chỉnh	40 tháng	435,000,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 3 / 2013

NH ĐTPT CN BRVT - HD số 30/06/2018	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	10,668,500,000	-
44/HĐ-BIDV.BRV				
NH ĐTPT CN BRVT - HD số 07/01/2015	Thả nổi có điều chỉnh	45 tháng	940,000,000	340,000,000
760/2011/00861				
Tổng cộng			12,043,500,000	340,000,000
- Vay đối tượng khác				
- Trái phiếu phát hành				
b- Nợ dài hạn			-	-
- Thuê tài chính				
- Nợ dài hạn khác				
Cộng			11,703,500,000	1,035,000,000

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn chủ sở hữu	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000
- Thặng dư vốn	910,000,000	-	-	910,000,000
- Chênh lệch tỷ giá	2,778,491	-	2,778,491	-
- Quỹ đầu tư phát triển	5,743,534,499	-	-	5,743,534,499
- Quỹ dự phòng tài chính	1,280,346,403	56,713,106	-	1,337,059,509
- Quỹ thưởng giám đốc	-	-	-	-
- Lợi nhuận chưa phân phối (*)	2,814,657,341	(167,260,631)	1,134,262,116	1,513,134,594
Trong đó : năm nay	-	(167,260,631)	-	(167,260,631)
năm trước	2,814,657,341	-	1,134,262,116	1,680,395,225
Cộng	140,751,316,734	(110,547,525)	1,137,040,607	139,503,728,602

(*) Xem chi tiết phân phối lợi nhuận ở mục c

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp CTCP XD&PT đô thị tỉnh BRVT - UDEC (51%)	66,300,000,000	66,300,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác (49%)	63,700,000,000	63,700,000,000
Cộng	130,000,000,000	130,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Phân phối Lợi nhuận

	Kỳ này	Lũy kế
- Số dư đầu kỳ	864,436,502	2,814,657,341
- Tăng trong kỳ	648,698,092	(167,260,631)
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ	648,698,092	(167,260,631)
+ Điều chỉnh tăng khác	-	-
- Giảm trong kỳ	-	1,134,262,116
+ Chia Lợi nhuận cho đối tác	-	-
+ Chia cổ tức năm trước	-	-
+ Trích lập các quỹ	-	1,134,262,116
Trong đó :		
++ Bổ sung quỹ ĐT&PT từ LN năm trước còn thừa	-	-
++ Trích lập quỹ ĐT&PT từ LN năm trước	-	-
++ Bổ sung quỹ ĐT&PT từ thuế TNDN được miễn trong kỳ	-	-

53423
: TY
ÁN
GOLF
AM
HÀNG

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 3 / 2013

++ Trích lập quỹ khen thưởng từ LN năm trước	-	1,077,549,010
++ Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	56,713,106
+ Điều chỉnh giảm khác	-	-
- Số dư cuối kỳ	1,513,134,594	1,513,134,594

d- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,000,000	13,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10,000 10,000

THÔNG TIN KHÁC**1. Các khoản cam kết**

Công ty có các khoản cam kết trong các hợp đồng tín dụng cá nhân cho nghĩa vụ thanh toán các khoản lãi vay quá hạn và chi phí liên quan từ hợp đồng vay của các cá nhân này với Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu – Chi nhánh Vũng Tàu trong trường hợp Công ty chậm thanh toán nợ vay cho các cá nhân này.

2. Giao dịch các bên liên quan**2a./ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan :**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hội đồng quản trị	2,000,000,000	4,000,000,000
+ Nợ vay	2,000,000,000	4,000,000,000

2b./ Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết :**Công ty TNHH MTV Vina Golf Quảng Nam (Công ty con)**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Phải trả tiền thu chi hộ	2,458,061,901	1,195,071,548

Công ty TNHH Vi Na Golf Đà Lạt (Công ty con)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Phải trả tiền thu chi hộ	4,694,436,578	3,888,397,714

Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Công ty mẹ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Phải trả cổ tức 2009	1,275,829,041	1,621,600,000
+ Phải trả cổ tức 2010	2,320,500,000	2,320,500,000

3. Chi phí lãi vay vốn hóa

	Kỳ này	Lũy kế đầu năm
- Chi phí đi vay vốn hóa cho các khoản vay riêng biệt	-	-

4. Thông tin bộ phận

(Chi tiết đính kèm)

5. Công cụ tài chính**5.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ tài chính phải trả**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1.1. Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	749,480,647	1,532,396,594	749,480,647	1,532,396,594
- Phải thu khách hàng	2,848,070,102	2,660,468,581	2,848,070,102	2,660,468,581
- Các khoản phải thu khác	5,341,871,213	5,611,253,456	5,341,871,213	5,611,253,456
Cộng	8,939,421,962	9,804,118,631	8,939,421,962	9,804,118,631
5.1.2. Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả cho người bán	1,191,944,466	1,893,558,291	1,191,944,466	1,893,558,291
- Vay và nợ	35,285,031,642	46,580,846,858	35,285,031,642	46,580,846,858
- Phải trả người lao động	73,147,784	280,621,196	73,147,784	280,621,196
- Chi phí phải trả	406,220,748	357,986,214	406,220,748	357,986,214
- Các khoản phải trả khác	12,396,324,928	11,863,141,738	12,396,324,928	11,863,141,738
Cộng	49,352,669,568	60,976,154,297	49,352,669,568	60,976,154,297

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5.2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho các đơn vị khác

Hiện công ty đang sử dụng giấy chứng nhận QSD đất tại Đà Lạt và Cần thơ để thế chấp cho ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt và ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu, cụ thể như sau:

Tài sản thế chấp	Đơn vị nhận thế chấp
- Giấy chứng nhận QSD đất khách sạn Golf 1- Đà Lạt	Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt
- Hợp đồng thuê đất khách sạn Golf 3-Đà Lạt	Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt
- Giấy chứng nhận QSD đất của 02 lô đất thuộc dự án Hàn Thuyên	Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt
- Giấy chứng nhận QSD đất khách sạn Golf Cần thơ	Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu

5.3. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản thế chấp nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và vào ngày 30 tháng 09 năm 2013.

5.4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.5. Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.
- Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
- Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.
- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
- Phải trả người bán	1,191,944,466		1,191,944,466
- Vay và nợ	23,996,531,642	11,288,500,000	35,285,031,642
- Phải trả người lao động	73,147,784		73,147,784
- Chi phí phải trả	406,220,748		406,220,748
- Các khoản phải trả khác	11,277,442,330	1,118,882,598	12,396,324,928
Cộng	36,945,286,970	12,407,382,598	49,352,669,568
Số đầu năm			
- Phải trả người bán	1,893,558,291		1,893,558,291
- Vay và nợ	45,545,846,858	1,035,000,000	46,580,846,858
- Phải trả người lao động	280,621,196		280,621,196
- Chi phí phải trả	357,986,214		357,986,214
- Các khoản phải trả khác	10,744,259,140	1,118,882,598	11,863,141,738
Cộng	58,822,271,699	2,153,882,598	60,976,154,297

5.6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	QUÝ 3 / 2012	QUÝ 3 / 2013	Lũy kế đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Tổng Doanh thu	12,573,749,256	14,061,209,315	42,107,477,291
+ Doanh thu dịch vụ lưu trú	6,914,531,549	7,086,458,337	22,539,090,699
+ Doanh thu dịch vụ Ăn uống	3,936,061,843	4,535,426,762	12,547,985,538
+ Doanh thu lữ hành	50,745,886	190,617,870	319,965,925
+ Doanh thu dịch vụ khác	1,116,756,823	1,636,347,951	4,875,772,135
+ Doanh thu phí phục vụ	555,653,155	612,358,395	1,824,662,994
+ Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	103,966,991	170,673,600	553,630,055
+ Thuế TTĐB	103,966,991	170,673,600	553,630,055
+ Thuế GTGT	-	-	-
- Doanh thu thuần	12,469,782,265	13,890,535,715	41,553,847,236
2. Giá vốn hàng bán	7,641,245,546	8,222,314,392	24,756,080,038
Trong đó : giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	-	-
3. Lợi nhuận gộp	4,828,536,719	5,668,221,323	16,797,767,198
4. Doanh thu hoạt động tài chính	952,056,400	1,187,203,265	3,440,728,915
Lãi tiền gửi	4,304,320	3,200,162	12,586,855
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	946,864,000	1,183,257,320	3,424,176,650
Doanh thu tài chính khác	888,080	745,783	3,965,410
5. Chi phí tài chính	1,171,755,146	1,586,118,284	7,559,756,119
Chi phí lãi vay	1,171,092,009	1,250,471,113	4,874,708,035
Trong đó : chi phí lãi vay cho hkd bất động sản	-	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	1,773,097,605
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	(74,000,000)
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	663,137	43,364	346,672
Chi phí tài chính khác	-	335,603,807	985,603,807
6. Chi phí bán hàng	-	541,858,126	868,258,328
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,918,363,176	3,241,192,662	9,517,600,642
Trong đó : chi phí phục vụ	555,653,155	416,646,463	1,628,951,062
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,690,474,797	1,486,255,516	2,292,881,024
Trong đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-	-
9. Thu nhập khác	94,151,264	143,160,194	304,085,250
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	-	-
+ Trong đó : Thu nhập từ chuyển nhượng Bất động sản	-	-	-
Thu khác	94,151,264	143,160,194	304,085,250
10. Chi phí khác	86,106,306	348,962,767	506,090,432
Chi từ khoản thanh lý TSCĐ	-	-	-
+ Trong đó : Chi phí chuyển nhượng Bất động sản	-	-	-
Chi khác	86,106,306	348,962,767	506,090,432
11. Lợi nhuận khác từ hoạt động KD	8,044,958	(205,802,573)	(202,005,182)
+ Trong đó : Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-	-
12. Lãi lỗ trong công ty liên kết	-	-	(1,059,030,850)
+ Công ty TNHH CPDL Vinagolf Ankor	-	-	(1,059,030,850)
13. Lợi nhuận kế toán trước thuế	1,698,519,755	1,280,452,943	1,031,844,992

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 3/2013

14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

a./ Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế chưa trừ chuyển lỗ	2,457,158,196	1,210,522,618	3,968,466,528
Trong đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	-	-
b./ Lỗ được chuyển trong kỳ	35,570,459	-	-
Trong đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	-	-
c./ Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế đã trừ chuyển lỗ	2,421,587,737	1,210,522,618	3,968,466,528
Trong đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	-	-
d./ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%	25%
e./ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	605,396,935	475,545,173	1,401,475,794
Trong đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	-	-
f./ Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)	116,276,363	(204,213,396)	-
g./ Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	489,120,572	679,758,569	1,401,475,794
Trong đó : + g1. Thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS	-	-	-
+ g2. Thuế TNDN Phí phục vụ (**)	161,000,405	48,003,718	202,370,170
15. Lợi nhuận kế toán sau thuế (15=13-14g+g2)	1,370,399,588	648,698,092	(167,260,632)
16. Phân chia LN cho đối tác theo hợp đồng hợp tác	324,999,000	-	-
17. Lợi nhuận còn lại sau khi chia (17=15 -16)	1,045,400,588	648,698,092	(167,260,632)

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN QUÝ 3/2013 SO VỚI QUÝ 3/2012 :

- Tổng doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu tài chính thực hiện trong kỳ đạt 15,07 tỷ đồng, tăng 1,65 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, trong đó, tăng nhiều nhất là doanh thu dịch vụ ăn uống và doanh thu dịch vụ.

- Tổng giá vốn và chi phí thực hiện trong kỳ (bao gồm chi phí tài chính) là 13,59 tỷ đồng, tăng 1,86 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Chi phí trong kỳ tăng là do tăng tương ứng với doanh thu tăng; tăng do việc ghi nhận chi phí lãi vay của hoạt động đầu tư Golf Ankor vào chi phí trong kỳ, và tăng do việc ghi nhận lợi nhuận chia cho đối tác vào chi phí tài chính trong kỳ của Công Ty TNHH MTV Quảng Nam.

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ thực hiện được 1,48 tỷ đồng, giảm 204 triệu đồng so với cùng kỳ do các nguyên nhân trên. Bên cạnh đó, khoản lợi nhuận khác từ hoạt động kinh doanh trong kỳ tăng hơn 213 triệu đồng so với cùng kỳ dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ chỉ đạt 1,28 tỷ đồng, giảm 418 triệu đồng so với số lợi nhuận 1,69 tỷ đồng cùng kỳ năm trước.

Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 10 năm 2013

BÁO CÁO BỘ PHẬN HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

(đính kèm báo thuyết minh báo cáo tài tài chính hợp nhất)

A./ BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU: THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ



	Đà lạt	Cần thơ	Hồ chí minh	Quảng Nam	Vũng tàu	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần	4,289,094,923	6,652,679,237	-	2,927,761,555	21,000,000	13,890,535,715
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4,230,156,691	6,593,199,500	-	2,919,225,198	-	13,742,581,389
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	58,938,232	59,479,737	-	8,536,357	21,000,000	147,954,326
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ	815,014,092	1,060,204,824	-	557,155,708	64,066,187	2,496,440,811
- Chi phí khấu hao TSCĐ	483,103,674	554,323,050	-	-	58,469,925	1,095,896,649
- Chi phí phân bổ	331,910,418	505,881,774	-	557,155,708	5,596,262	1,400,544,162
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1,150,893,470	2,607,424,206	-	124,906,034	(2,396,968,194)	1,486,255,516
Tổng giá trị tài sản	48,836,444,693	76,385,815,736	-	4,296,793,677	59,330,681,335	188,849,735,441
- Giá trị còn lại của tài sản cố định & phân bổ	47,355,820,822	72,287,522,324	-	3,047,991,122	17,438,011,864	140,129,346,132
- Giá trị còn lại của tài sản không phân bổ	1,480,623,871	4,098,293,412	-	1,248,802,555	41,892,669,471	48,720,389,309
Nợ phải trả	1,024,696,263	1,376,454,627	-	680,119,784	46,264,736,165	49,346,006,839

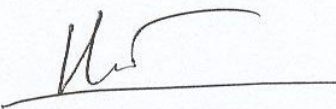
B./ BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU: THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

	Dịch vụ lưu trú	Dịch vụ ăn uống	Dịch vụ lễ hành	Dịch vụ khác	Chuyển nhượng BĐS	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần	7,086,458,337	4,535,426,762	190,617,870	2,078,032,746	-	13,890,535,715
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7,032,668,739	4,463,708,517	190,617,870	2,055,586,263	-	13,742,581,389
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	53,789,598	71,718,245	-	22,446,483	-	147,954,326

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2013

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Cuối quý	Đầu năm
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	70.24	64.38
	- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%	93.24	94.53
	- Tài sản ngắn hạn /Tổng tài sản	%	6.76	5.47
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	26.13	31.70
	- Nợ vay phải trả/Tổng nguồn vốn	%	18.68	22.95
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	73.87	68.30
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3.83	3.15
	(Tổng tài sản/nợ phải trả)			
	- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.35	0.18
	(TS ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.02	0.01
	(Tiền+đầu tư ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn)			
	- Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	13.65	89.10
	(TS dài hạn/Nợ dài hạn)			
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	9.22	3.54
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	4.67	2.13
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0.68	0.93
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0.34	0.56
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0.47	0.82



Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 10 năm 2013